

LỜI TỰA

Philippe le Failler và Olivier Tessier

Các bức vẽ, bối cảnh và tình bạn: Oger và Ajalbert

Vào đầu thế kỷ 20, xứ Bắc Kỳ mà Henri Oger khám phá chỉ vừa trở thành xứ Bảo hộ được 20 năm, tức đúng bằng độ tuổi của Henri Oger lúc đó. Chính quyền thực dân uế oải trì trệ như vẫn chưa quen với thời bình sau giai đoạn chinh phạt tàn khốc ở thế kỷ trước. Trong khi phong trào Duy Tân năm 1907 mới chớm xuất hiện đã mau chóng bị dập tắt, thì chính quyền thực dân lại không nhận thấy một làn sóng bạo lực đang lan rộng năm 1908 tại xứ thuộc địa vốn bị bóc lột sức lao động và bóp nghẹt về sưu thuế. Vất vả vì mưu sinh hàng ngày, đong đếm nồng dân đồng bằng sông Hồng, bảy triệu người, khó nhọc chất chiu từ ruộng đồng những vụ thu hoạch vốn thường không đủ để duy trì cuộc sống. Tại Hà Nội, thủ phủ xứ Bắc Kỳ, người ta thông kê được rất ít cư dân thành thị, tầng lớp dân buôn bán và thợ thủ công đa phần xuất thân từ tầng lớp nông dân. Chúng ta sẽ gặp lại những hình ảnh lâu đời của lớp dân cư này được khắc họa trong cuốn tổng tập. Đó cũng là tình trạng hỗn loạn của một xã hội thuộc địa khắc nghiệt, với đa phần là nam giới, trong đó ba phần tư là giới công chức khoa trương địa vị và hám bổng lộc mải lo tìm cách nhượng bộ, tìm kiếm đặc quyền và sự nhàn hạ. Số còn lại là những người thích phiêu lưu mạo hiểm và giới chủ hăng đù loại và đù nguồn gốc xuất xứ: Corse và Bretagne, con cháu đi biệt xứ trở về, các quý tộc khánh kiệt, tất cả những kẻ mộng mơ và cuồng nhiệt.

Thế giới hết sức nhỏ bé của bốn nghìn người Âu này sống gần như khép kín và để thỏa mãn thú ăn chơi của xã hội thượng lưu, họ có một nhà hát, một câu lạc bộ giải trí, các phòng khiêu vũ và một trường đua; không kể đến vô vàn quán rượu noi rượu ápxanh tuôn trào, các hang buôn được cấp môn bài với bài trí rườm rà và các tiệm hút thuốc phiện, nét chấm phá lạ lẫm duy nhất trong toàn bộ khung cảnh. Vào thời đó, quy tắc thực dân không phải là điều đáng bàn cãi, người Pháp sao chép nguyên xi mô hình phân chia chính trị của chính quốc mặc dù có bổ sung thêm. Sức mạnh của Hội tam điểm vấp phải sức mạnh của Tòa Giám mục khi những người không tin ngưỡng chống đối những người đi theo chế độ cứng rắn áp dụng cho đám đông dân chúng. Chính tại thành phố Hà Nội, với dáng vẻ mộc mạc tinh lé dễ đánh lừa, chàng thanh niên Henri đã tập tành vào nghề và hoàn tất những bức vẽ đầu tiên của mình.

Người thầy thông thái mà Henri Oger đã chọn cho mình, “kẻ tâm tình trong những thời khắc hoài nghi”, người được ông để tặng tác phẩm của mình không ai khác chính là nhà thơ theo trường phái ấn tượng, luật sư và nhà báo Jean Ajalbert. Chàng thanh niên trẻ hồn đã bị ấn tượng bởi tài ăn nói và sự bày tỏ thái độ của con người thuộc phái Dreyfus từ rất sớm này, người viết thời luận cho các ấn phẩm *Nhân quyền*, *Niên lịch về vấn đề xã hội*, người gần gũi với những người theo chủ nghĩa vô chính phủ được ông hết sức bênh vực và cũng là người cho rằng tốt hơn nên tách khỏi đoàn luật sư để rời xa một tổ chức mà theo ông đã bị sự tôn kính tội lỗi làm cho mù quáng. Chưa bao giờ thuộc về nhóm những người “thờ o và trung lập”, luôn bùng bùng nhiệt huyết đến mức tự tạo ra kẻ thù trong chính phe nhóm mình, cánh cửa các tòa báo tại Paris đóng sập trước mặt Jean Ajalbert và ông mang ơn Aristide Briand vì những sứ mệnh tại Đông Dương giúp ông có khả năng chi trả cho những thứ cần thiết và khai lại nguồn cảm hứng của ông. Làm biên tập viên tại tờ *Nhật báo* (*Journal*), *Tương lai Bắc Kỳ* (*Avenir du Tonkin*), tờ mò trước xứ Đông Dương nơi ông sinh sống, trong suốt nhiều năm liền, ông trở thành tiểu thuyết gia và tác giả của nhiều cuốn sách. Năm 1909, ông viết lời tựa cho cuốn *Khói thuốc phiện* (*Fumées d'opium*) của Jules Boissière, một người đam mê nghệ thuật đầy tài năng khác sinh sống bên bờ hồ Hoàn Kiếm. Tại Đông Dương, chính với tư cách một cây bút chiến sắc sảo mà Jean Ajalbert gây dựng danh tiếng là một người công kích không mệt mỏi những lệch lạc dưới thời thực dân. Là kẻ luôn nổi loạn nhưng tốt bụng, người mải mê vui chơi nhưng đúng đắn, con người được Léon Blum đánh giá là “vui nhộn” này đã tìm thấy sức mạnh cho mình trong hoàn cảnh bất hạnh và từ đó nuôi dưỡng sức mạnh đó⁽¹⁾.

Dường như Jean Ajalbert thực sự có ảnh hưởng tới chàng thanh niên Henri Oger, người đang tìm kiếm cho mình một hình mẫu và dự định xuất bản tiểu sử của nhà báo⁽²⁾. Những lựa chọn chung gắn kết hai người đàn ông này đã xuất hiện trong các trang viết của họ. Họ thích giao du với những người giản dị chất phác và thích sự tiếp xúc trực tiếp có thể giúp họ học tiếng. Ajalbert dành cho Oger các cột báo trong tờ *Tương lai Bắc Kỳ* để hai ngày một lần cho đăng các bức vẽ và lời chú giải.

⁽¹⁾. Jean Ajalbert (1863-1947), thuộc Viện hàn lâm Văn học Goncourt, cựu quản lý tại lâu đài Malmaison (1907-1917), kẻ phát triển theo một quỹ đạo rõ ràng khiến người ta không ngạc nhiên, đã mắc nợ công cuộc giải phóng đất nước vì ủng hộ học thuyết của Philippe Pétain và Jacques Doriot, điều này được thể hiện qua những bài viết phục vụ chính quyền của ông trong giai đoạn Đức quốc xã chiếm đóng; do đó, ông nằm trong số các tác giả mà tác phẩm bị Ủy ban Nhà văn Quốc gia cấm xuất bản.

⁽²⁾. Henri Oger, trong số rất nhiều dự án công bố xuất bản (số 7) cuốn *Jean Ajalbert, cuộc đời, các công trình nghiên cứu và một thư mục đầy đủ*.

**Technique du peuple annamite
AMEUBLEMENT D'UNE MAISON
ANNAMITE
LES OBJETS ORIGINE CHINOISE**
(Suite d'une monographie)



Cai ong cam tem

Ce vase est en porcelaine.
Il vient de Chine.
On sait que les Annamites ignorent l'art de faire que la porcelaine.
Ce vase devait être étanche; il ne restera pas longtemps dans un vase annamite.
Il se compose d'une partie principale en porcelaine.
Elle affecte la forme d'un cylindre.
L'ornementation est bleutée sur fond blanc, comme dans la plupart des porcelaines chinoises.
On aperçoit une divinité bien connue dans la mythologie sino-annamite.

Elle est représentée assise au-dessous d'un bananier.
Ce vase est posé sur un pied et demi.
Ce pied est décoré de plusieurs motifs circulaires.
Les pieds présentent des découvertes circulaires.
Il porte le nom de Chén qui.
Le nom qui est un animal très commun dans la mythologie sino-annamite.

Thực ra, những chú dán tập hợp trong mục "Nghiên cứu Đông Dương" này có ý nghĩa khoa học rất hạn chế. Một bức vẽ trong số những bức vẽ đơn giản nhất, gần như là nghèo nàn, một lời giải thích ngắn gọn về các vật dụng và bối cảnh cho thấy mức độ hiểu biết còn sơ khai về chủ đề nghiên cứu. Tóm lại, là người có óc quan sát tinh tế, Henri Oger biết cách mô tả nhưng do thiếu sự chặt chẽ nên ông không diễn giải. Sự tương phản với những bài viết của Gustave Dumoutier được in trước đó mười năm cũng trong cùng một tờ báo tác động theo hướng có lợi cho tác giả này. Người khỏi xướng qua đời năm 1904 ấy cũng áp dụng cách vẽ bằng nét với niềm hạnh phúc và sự say mê, nhưng đây không phải chất liệu thô, mà là để tô điểm cho một bài viết có chiều sâu và minh họa cho một phân tích đích thực.

Maurice Durand và Pierre Huard đã không nhầm lẫn về vấn đề đó và không bỏ qua tập sách của Henri Oger, đã trích dẫn từ công trình của Gustave Dumoutier rất nhiều hình vẽ để minh họa cho cuốn sách mang tên *Kiến thức Việt Nam* (Connaissance du Vietnam)⁽¹⁾ của họ bởi họ thấy những nét vẽ mảnh mai thể hiện nét độc đáo tiêu biểu của Việt Nam.

Và lại, Oger thừa nhận có kế thừa những nhà tiên phong như Jean Baptiste Luro, Gustave Dumoutier, Jean Baptiste Friquegnon hay Louis Cadière. Ông không có ý định cách tân mà tính đến việc tập hợp các công trình khi cho đăng lời kêu gọi đóng góp trên tờ *Tuong lai Bắc Kỳ* mà ông phụ trách phần thư mục học. Henri Oger không thiếu tham vọng và nhận thấy trong những chú dán của mình tiền đề cho công cuộc tìm kiếm mang tên *Chất liệu cho cuốn từ điển về tiểu sử và thư mục Đông Dương* (Matériaux pour un dictionnaire de biographie et bibliographie Indo-Chinoise). Được bắt đầu trên *Tạp chí Đông Dương* (Revue Indochinoise) sau khi Henri Oger đặt chân đến Đông Dương vài tháng (năm 1908, số 77-82, từ 15 tháng 3 đến 30 tháng 5), công trình này không đạt được kết quả gì và sớm kết thúc; ban biên tập chí chấm dứt công trình này chỉ sau ba tháng vì cho rằng tác giả không thực sự chuyên tâm⁽²⁾.

⁽¹⁾. Maurice Durand và Pierre Huard, *Connaissance du Viêt-Nam - Kiến thức Việt Nam*. Paris, EFEO, 1954, 356 tr. EFEO tái bản, Paris, De Boccard, 2003.

⁽²⁾. Ta có thể tham khảo giải thích của Charles Maybon, "Note sur les travaux bibliographiques concernant l'Indochine française" (Ghi chép về các nghiên cứu thư mục liên quan đến Đông Dương thuộc Pháp), *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* (Niên san của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp), tập 10, 1910, trang 414.

Nếu như lòng nhiệt tình ban đầu của ông thể hiện qua việc thông báo không ít hon 10 tác phẩm đang được chuẩn bị, thì điều này có thể bị coi như thiếu khiêm tốn và gây ra sự ghen ghét. Cảm nhận ấy được xác nhận trong đoạn viết ngắn trích từ phần dẫn đê của Tổng tập: "Tác giả chắc chắn còn phải làm việc mà không nhận được sự trợ giúp của bất kỳ cơ quan khoa học nào được thành lập ở đây để tìm hiểu rõ hơn về nước An Nam". Cơ quan này chính là Trường chuyên Ngôn ngữ phương Đông (École spéciale des Langues orientales) (đến năm 1914 trở thành Trường sinh ngữ phương Đông quốc gia - École nationale des langues orientales vivantes) và nhất là Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp. Hình thành một cách vững chắc trong bối cảnh thuộc địa và tọa lạc trên đại lộ Carreau ở Hà Nội, cơ quan uyên bác này tỏ ra không chút khoan dung và thể hiện công khai, như với trường họp của Malraux sau này, thái độ hết sức miệt thị đối với những người tìm kiếm kiến thức một cách độc lập. Nhưng Henri Oger vẫn kiên trì nhẫn耐 và khi cám ơn những nhà quyên góp vì tình cảm và sự tin tưởng mà họ dành cho ông, ông không thể không nhấn mạnh: "Tình cảm và sự tin tưởng này có sức mạnh động viên lớn hơn vô vàn lời thoa mạ và hành vi đê tiện mà rõ ràng những người lao động trung thực và độc lập ở xí sở này gây ra".

L'AVANTAGE DU TONNEAU

Les Etudes Indo-Chinoises

PAR
(Suite) HENRI OGER

ENQUÊTES COLLECTIVES. M. OGER prie les correspondants de l'Atelier et les personnes qui s'intéressent aux Etudes Indo-Chinoises de lui communiquer des matériaux, des observations sur les trois Enquêtes citées dans ce journal: Constitution d'un Dictionnaire de Biographies et de Bibliographie Indo-Chinoises. — Enquête sur les industries indigènes (procédés, lieux, gestes, outils, statistiques). — Constitution d'un recueil de Folklore Annamite (légendes, proverbes, contes, superstitions). Il rendra compte d'une manière détaillée de tout ouvrage envoyé en double exemplaire.

Lập tức, Henri Oger bị gọi là kẻ giả mạo, bị buộc tội sao chép gian lận và, nếu như việc xuất bản tập sách bắt nguồn từ ý muốn cá nhân và cũng là một thách thức thì những kẻ gièm pha ông đáp lại bằng sự coi thường ngầm ngâm và việc cuốn sách xuất bản lần đầu với số lượng thấp đã cung cấp điều này: chính vì vậy, các thư viện lớn tại Đông Dương không nhắc đến sự tồn tại của tác phẩm này.

Chính hoàn cảnh bất hạnh mà Jean Ajalbert, người bị Viện Viễn Đông Bác cổ ruồng bỏ, và chàng thanh niên Henri Oger, kẻ bị những người có địa vị trong giới khoa học hoài nghi còn cấp trên không thông cảm, cùng phải chịu đựng đã phần nào giải thích được sự ghen ghen giữa hai người. Có thể chính những khó khăn mà Henri Oger phải đối diện đã khiến ông coi quan điểm của nhà báo là mang tính cấp tiến và ông cũng thở lỗ với nhà báo điều đó. Jean Ajalbert đã giới thiệu Henri tới tờ *Tuong lai Bắc Kỳ*, cả

hai đều phải hứng chịu những lời chỉ trích. Đến lúc này Jean Ajalbert không thể để yên cho các học giả được nữa do quá ghen tị với những đặc quyền của họ. Là người bài xích kịch liệt Viện Viễn Đông Bác cổ, với việc đặt biệt hiệu giễu cợt là “Viện Viễn Đông Bác cổ khôi hài”, ký giả này không ngừng đả kích công cuộc tìm kiếm “khoa học thuần túy” vốn khiến Viện lo là, nếu không muốn nói mạnh hơn, những người dân thuộc địa, và nghiêm trọng hơn là khiến Viện từ bỏ việc sử dụng và nghiên cứu ngôn ngữ của họ để theo đuổi tiếng Pâli và chữ Hán, hai thứ tiếng mà họ coi là cao quý hơn cả. Nếu như lời cáo buộc tỏ ra gay gắt trong *Những đám mây trên bầu trời Đông Dương* (*Les nuages sur l'Indochine*⁽¹⁾), thì sự thật cho thấy điều này là có cơ sở và những lời chỉ trích đã khơi mào cho những suy nghĩ hữu ích. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng chính quyền thuộc địa thời đó không ưa gì các “học giả”. Các học giả của họ quan tâm thái quá tới những người dân mà họ có trách nhiệm cai quản. Vì năm 1906 đã lãng quên điều đó và do truyền bá một cách thận trọng và kín đáo các tham vọng chính trị của những người Việt theo chủ nghĩa cải lương, EFEO bị nhắc nhở phải trả lại trật tự và Niên san của Viện chịu sự kiểm duyệt. Việc đổ xô vào nghiên cứu Ấn Độ và Trung Quốc vừa thể hiện ý thức tự bảo vệ của các nhà nghiên cứu vốn ít bị mang tiếng là chống đối giới chính trị, vừa thể hiện sự đam mê với những gì cổ xưa. Mãi sau này EFEO mới từng bước thay đổi hoàn toàn và quan tâm nhiều hon đến người dân cũng như các kỹ thuật trong đời sống hàng ngày, điều này thể hiện qua kho ảnh phong phú của Viện và kho ảnh này là sự cân xứng hoàn hảo với những bức ký họa mà Henri Oger giới thiệu.

Sự nghiệp quan chức hành chính tại thuộc địa của chàng thanh niên Henri Oger trong những năm 1910 là bước kế tiếp của cả một quá trình mà ngay từ khi bắt đầu đi nghĩa vụ quân sự đã được đánh dấu bởi những khó khăn trong việc hòa nhập vào cơ quan tại thuộc địa. Việc đọc hồ sơ hành chính của ông được bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Tài liệu Hải ngoại tại Aix-en-Provence và ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 của Việt Nam tại Hà Nội khiến người ta có một cảm giác lẩn lộn. Qua các bảng chấm công và đánh giá, Henri Oger khi tới Đông Dương là một người gây được ấn tượng tốt nhò năng lực công tác. Khi ông tới Đông Dương lần thứ hai vào năm 1911 và công tác tại Vinh, công việc của ông luôn nhận được những lời khen ngợi; tuy nhiên người ta cũng nhận thấy do chú tâm vào các công trình nghiên cứu, đôi khi ông lơ là công việc quản lý hành chính của mình. Thời gian sau, sự lơ là này bị phê bình nghiêm khắc trong các thông báo liên tục, trong đó người ta còn phê bình thái độ cao ngạo của viên chức dân sự hạng 5 này về bản thân cũng như về kiến thức khoa học anh ta có được. Henri Oger, công chức dân sự, hoạt động như một nhà nghiên cứu không được thừa nhận. Bạn học Henri Maspero của ông tại Trường Cao học Thực hành,

cũng tới xứ thuộc địa cùng thời gian với ông, đã gia nhập EFEO và đạt được danh vọng mà ông khao khát. Theo thời gian, ông bỏ bê công việc, gây khó chịu cho cấp trên và đánh mất sự tin tưởng của họ. Thậm chí năm 1914, họ coi ông như một công chức vô dụng và cho ông hồi hương về Pháp vì lý do sức khỏe.

Ở Paris, sau khi được phục viên, có lẽ được Jean Ajalbert khuyến khích và ủng hộ, ông tham gia phong trào “Ngôi nhà cho Mọi người”. Phỏng theo mô hình “Free public libraries” (“Các hiệu sách công cộng tự do”) của Mỹ được thiết kế để thay thế cho các quầy rượu, sáng kiến này nhằm tạo ra nơi hội họp bên ngoài môi trường gia đình, tôn giáo và chính trị. Trong không gian giao lưu xã hội ấy, không có phân biệt giai cấp, tất cả mọi người sẽ tự do phát triển thể chất, tinh thần và trí tuệ. Trong học thuyết được coi là “mang tính tổng thể” này, người ta nhận thấy rõ ảnh hưởng tích cực của chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa vệ sinh hay chủ nghĩa quân bình không tưởng. Tuy nhiên, trong giai đoạn chiến tranh này, chủ nghĩa yêu nước không vắng bóng và hòa quyện với khái niệm lạ lẫm “Chủng tộc lịch sự” theo như định nghĩa của Gustave le Bon⁽¹⁾. Trong vòng một năm, Henri Oger ra sức gấp gáp và lôi kéo càng nhiều càng tốt các nhà hoạch định chính sách của thủ đô tham gia sự nghiệp này. Một số người chăm chú lắng nghe và giúp nuôi dưỡng sự hào hứng cùng những ảo tưởng của ông.

Mặc dù nhận được nhiều sự ủng hộ từ Paris, Oger vẫn không thể ở lại Pháp mà một lần nữa bị phái đến Bắc Kỳ vào tháng 9 năm 1916 và chuyển đi lần thứ ba này kết thúc sau 3 năm trong hoàn cảnh bất lợi. Được bổ nhiệm làm Phó Quản lý tỉnh Quảng Yên, ông nhanh chóng bị cấp trên trực tiếp là Công sứ Pháp tại tỉnh chỉ trích. Đối với viên Công sứ này, Henri Oger là một rào cản, nhất là khi ông tìm cách lôi kéo người Việt tham gia “Ngôi nhà Pháp-bản xứ cho Mọi người”. Quay trở lại thuộc địa, ông đề cao cải cách đạo đức và tri thức khi kêu gọi thành lập một hội tương hỗ thế tục ở cấp xã nhưng được tổ chức thành mạng lưới nằm ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước và hoạt động, theo chính ngôn từ của người sáng lập, với mục đích “giáo dục dân tộc An Nam về kinh tế, kỹ thuật và xã hội”.

Cùng với những việc làm sai lầm khác, chiến dịch tuyên truyền này khiến cấp cao nhất của bộ máy thực dân khó chịu và dẫn đến việc thành lập một ủy ban điều tra vào năm 1918 để làm sáng tỏ về những hành động đầy nghi vấn của ông. Quay trở về Pháp vào năm 1919, tức cùng thời điểm 350 trang viết của Henri Oger về “Ngôi nhà cho Mọi người”⁽²⁾ xuất hiện trong *Tạp chí Đông Dương*, ông chính thức bị cho về hưu vào ngày 18 tháng 12 năm 1920. Từ đó ông không bao giờ trở lại Đông Dương.

^{(1).} Gustave le Bon, *Les lois psychologiques de l'évolution des peuples* (Quy luật tâm lý trong tiến hóa của các dân tộc), Felix Lacan, Paris, 1894.

^{(2).} Henri Oger đã tập hợp các tài liệu, bài viết đả kích và các bài báo với tiêu đề: “Làm thế nào để nhanh chóng làm giàu cho nước Pháp và các Thuộc địa của Pháp”, *Tạp chí Đông Dương*, tháng 2/1919, tập XXXI, tr. 101-462.

Một cách nhìn mới lạ về văn hóa vật chất của Việt Nam đầu thế kỷ 20

Tiêu đề mà Pierre Huard đặt cho bản giới thiệu tóm tắt tiểu sử của Henri Oger viết năm 1970 rất có sức gợi hình, "Người tiên phong nghiên cứu nghề của Việt Nam, Henri Oger (1885-1936?)". Tuy nhiên cần phải đặt tiêu đề này vào trong bối cảnh cụ thể và giải thích rõ tại sao tác giả có thể được coi như một người tiên phong.

Vào giai đoạn đầu thế kỷ 20, các nghiên cứu khoa học về văn hóa dân gian Việt Nam chủ yếu do Gustave Dumoutier (1850-1904) thực hiện, kết quả các công trình nghiên cứu ấy được công bố sau ngày ông mất dưới dạng *Tiểu luận về người dân Bắc Kỳ* trong một loạt các bài viết được in trên *Tạp chí Đông Dương* (15/3/1907-15/02/1908). Giống như tác giả nổi tiếng này, Henri Oger không che giấu tham vọng hiểu được một cách sâu sắc xã hội thuộc địa, và vì vậy ông đã chỉ trích thái độ coi thường của các học giả thời đó đối với dân tộc nhỏ bé này và với những cách làm



Fig. 42. -- LAQUEURS.

của họ. Tham vọng khoa học của hai nhân vật đó không khác biệt nhau.

Gustave Dumoutier phát triển cách tiếp cận tổng thể đối với xã hội và các thể chế của nó. Để làm như vậy, ông thực hiện rất nhiều nghiên cứu theo chủ đề nhằm khám phá những khía cạnh khác nhau về làng xã An Nam, gia đình, thói

quen ăn uống, y học, mê tín và tín ngưỡng... Trong bài viết về "Trò chơi, phong tục và nghề nghiệp"⁽¹⁾, tác giả giới thiệu một loạt nghề thủ công dưới dạng các chuyên khảo ngắn nhưng trên cơ sở sưu tầm tài liệu rất công phu và được minh họa bằng các hình vẽ tái hiện một thao tác kỹ thuật, một công đoạn sản xuất, ví dụ tại một xưởng son mài. Đối với ông, hình vẽ trước hết có giá trị minh họa chứ không phải để làm nền cho bất kỳ sự mô tả hay phân tích cụ thể nào.

Cách tiếp cận của Henri Oger có đặc điểm khác. Như ông từng nhấn mạnh trong lời mở đầu cho bài viết dẫn đề, ông xuất phát từ nguyên tắc "*thực trạng nghiên cứu Đông Dương và Hán học đòi hỏi phải xây dựng các kho tư liệu lớn và tiến hành thông kê danh mục*". Từ đó, ông chú tâm vào việc tập hợp các khía cạnh đa dạng của đời sống vật chất, nghệ thuật và các ngành nghề của dân tộc An Nam. Tìm kiếm sự toàn diện trong một lĩnh vực không thể rộng lớn hơn là một trong những đặc điểm nổi bật trong nghiên cứu của Henri Oger, điều này đã đưa ông trở thành người tiên phong. Tham vọng của ông là phác ra một bức tranh đậm nét về toàn bộ nền văn minh vật chất của người Việt, điều mà Gustave Dumoutier mới chỉ đưa ra được những nét chấm phá, và nghiên cứu một số hoạt động thủ công nhằm giúp tìm hiểu toàn diện xã hội Việt Nam.

Ngoài sự hài lòng chính đáng mà Henri Oger thể hiện vì đã thành công trong việc một mình tiến hành công trình nghiên cứu ở quy mô như vậy, có nghĩa là không nhận được sự hỗ trợ của các cơ quan học thuật, nét độc đáo không thể phủ nhận trong nghiên cứu của Henri Oger là ông đã kết hợp thành công giữa nghiên cứu thực địa dựa trên kinh nghiệm và khám phá một lĩnh vực mới chỉ được nghiên cứu sơ khai, đó là công nghệ văn hóa.

Tập trung vào mảng dân tộc học thuần túy, cùng với óc quan sát nhạy bén, ông đã cùng một thợ vẽ người Việt rong ruổi khắp các phố phường Hà Nội và vùng ngoại ô để khám phá sự phong phú của các ngành nghề thủ công nghiệp, hoạt động buôn bán và nghệ thuật dân gian đồng thời không bỏ sót bất kỳ khía cạnh nào trong đời sống cá nhân và cộng đồng của dân tộc nhỏ bé này. Cần phải nhắc lại rằng vào thời đó, các cuộc điều tra dien dã về xã hội học và dân tộc học do chính các nhà khoa học tiến hành không phải là phổ biến.

Các nghiên cứu hàn lâm chủ yếu được thực hiện trên cơ sở các quan sát và số liệu do những người ham mê không chuyên và có đầu óc thu thập (các nhà truyền giáo, quân nhân, các nhà thám hiểm) và tổng hợp lại dưới dạng báo cáo hay ghi chép về các chuyến đi. Nhưng tại châu Á lục địa, ảnh hưởng của Đông phương học cổ điển đối với các nghiên cứu học thuật trên thực tế đi kèm với việc

⁽¹⁾. Bài viết xuất bản ngày 15/5/1907 trong số 57, *Tạp chí Đông Dương*, tr. 52-167.

chỉ tuyển lựa các đối tượng nghiên cứu và các cách tiếp cận theo ngành được cho là đáng quan tâm. Do đó, theo cách nhìn của ngành khảo cổ học, triết học và nghiên cứu văn khắc, xã hội loài người được đánh giá qua những vết tích đầy vinh quang của một quá khứ xa xôi đã vĩnh viễn trôi qua.

So sánh với bối cảnh học thuật thời đó, việc chàng thanh niên Henri Oger thực sự hòa mình vào đời sống hàng ngày của các tầng lớp xã hội đã khiến Oger phải xem lại những quan điểm được tiếp nhận trước đây đã được nâng lên thành định đế, nhất là quan điểm rất phổ biến trong xã hội thuộc địa khép kín cho rằng “nền công nghiệp xú An Nam hâu như vắng bóng hoặc không đáng kể”. Đối với tác giả, lời khẳng định ấy bắt nguồn từ việc thiếu hiểu biết trầm trọng về thực tế địa phương vì đã bỏ sót tầm quan trọng của hoạt động thủ công và thương mại của những người “nông dân-thợ” và cũng là những hoạt động giúp họ tăng thêm nguồn thu nhập mà việc trông lúa không đáp ứng được.

Về phương pháp thu thập và điều tra mà tác giả tiến hành, chắc chắn nó tạo nền tảng cho việc phân tích dưới khía cạnh xã hội các hệ thống kỹ thuật, đặc biệt thông qua việc tập trung nghiên cứu các thao tác. Thông qua các bức ký họa, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định các công đoạn khác nhau trong thao tác của người thợ hay thợ thủ công khi điều khiển một công cụ hay máy móc thô sơ. Phương pháp phân đoạn một quy trình như vậy cho phép, theo chính lời tác giả, “tổ chức các chuỗi với nhau”, đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định và nghiên cứu các quy trình thao tác trong ngành nghiên cứu các kỹ thuật của con người. Bên cạnh đó, xuất phát từ nguyên tắc nghiên cứu nền văn minh kỹ thuật của một dân tộc chính là nghiên cứu nền văn minh vật chất, tác giả còn quan tâm đến bản thân thao tác, nhất là khi nghiên cứu các quy trình sản xuất hoàn thiện mà không cần đến bất kỳ công cụ nào vì chính cơ thể con người là công cụ sản xuất.

Cuối cùng, bốn yếu tố nổi bật tham gia vào mọi quy trình kỹ thuật là: chất liệu mà con người tác động vào; vật dụng (công cụ, phương tiện làm việc); các thao tác hay nguồn năng lượng (nước chảy, lực kéo) để vận hành các vật dụng; những biểu trưng riêng biệt làm cơ sở cho các thao tác kỹ thuật⁽¹⁾.

Sự cần thiết của công việc thống kê, nhất là khi công việc này đòi hỏi phải toàn diện, mang tính quyết định đối với khả năng sắp xếp khỏi dữ liệu thu thập được theo phương pháp phân loại hiện có hay áp dụng các nguyên tắc phân loại theo từng bộ một cách phù hợp và theo thứ bậc. Đó là điều tác giả đề xuất khi phân thành bốn nhóm kỹ thuật: 1. *những ngành sản xuất sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên* (nghệ thuật

nông nghiệp, đánh bắt, săn bắn, vận tải, hái lượm); 2. *các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên* (giấy, kim loại quý, gốm...); 3. *các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế tác các nguyên liệu đã qua chế biến* (thương mại, chế tác đá, hội họa và sơn mài...); 4. *đời sống riêng và đời sống cộng đồng ở xứ An Nam* (nhạc cụ, phép thuật và bói toán, trò chơi và đồ chơi...).

Mặc dù phương pháp phân loại có thể hơi sơ lược, nhất là đối với nhóm thứ tư trong đó bao gồm các hoạt động thực tiễn, thái độ xã hội và văn hóa, nhưng những phương pháp phân loại này gợi lại bốn lĩnh vực hoạt động kỹ thuật chính được xác định vào đầu những năm 1940 mà André Leroi-Gourhan⁽¹⁾ đã thống kê: các kỹ thuật thu thập, sản xuất, lắp ráp và tiêu thụ, khía cạnh văn hóa đóng vai trò quyết định trong hành vi tiêu dùng.

Nếu như tập bài viết nhấn mạnh sự cần thiết phải sắp xếp theo bốn nhóm chính và theo trình tự thời gian nội dung phân tích các quy trình kỹ thuật, kết quả như trình bày trong tập bản vẽ lại hoàn toàn đối lập: các tư liệu thu thập từ thực địa không hề được quan tâm trình bày theo trật tự. Để nhận biết điều đó chỉ cần ngẫu nhiên giờ cuốn sách ra là ta phát hiện ngay thấy một trang trên đó hiện ra cảnh một đứa trẻ đang thả diều bên cạnh bức vẽ tái hiện cảnh tra tấn kẻ mắc tội ngoại tình; hay hình ảnh một phụ nữ bán hoa quả rong và người chèo thuyền đang chèo lái con thuyền của mình; dụng cụ điêu khắc trên gỗ và cảnh nhập quan người quá cố, v.v... Lý do của sự tương phản giữa tính chặt chẽ trong tập bài viết và cách sắp xếp lộn xộn các bức tranh khắc hiện vẫn còn là điều bí ẩn. Thực ra, trong phần giới thiệu phương pháp xuất bản, Henri Oger không hề đề cập đến bối cảnh của các bản khắc. Ông nêu lên những khó khăn gấp phai trong công đoạn in ấn, những khó khăn khiến ông phải sử dụng kỹ thuật in rapped trên giấy dó: “Khi hoàn tất 4.000 bản khắc cũng là lúc mùa hè đến; không thể đưa các bản vẽ vào giữa khe trực lăn của máy. Chúng bị cong vênh lên.” Giả thuyết phục nhất là việc lắp ghép các bức vẽ thành một bản khắc đã được người thợ khắc gỗ thực hiện trước khi tiến hành in.

Việc lắp ghép nhiều mảnh với nhau dù chủ ý hay theo yêu cầu kỹ thuật hoàn toàn không ảnh hưởng đến việc tra cứu; trái lại, nó phản ánh trung thực sự đa dạng của một nền văn hóa dân gian phong phú và đầy màu sắc được phát triển nhờ sự tài tình dường như không có giới hạn. Khi chuẩn bị tái bản cuốn sách, chúng tôi đã nhiều lần lẩn giờ tập tranh khắc, thế nhưng mỗi lần lại đem đến cho chúng tôi cảm giác đang khám phá một khung cảnh dường phố mới, một công cụ hay kỹ thuật nông nghiệp mà chúng tôi đã bỏ sót trong lần xem trước đó. Sự mộc mạc trong nét vẽ, sự trau chuốt khi thể hiện từng thao tác, tư thế của cơ thể hay biểu hiện nét mặt,

⁽¹⁾. Cresswell R., 1992, “Technologie”, *Dictionnaire de l’ethnologie et de l’anthropologie*, (“Công nghệ”, Từ điển dân tộc học và nhân học), Bonte P. et Izard M. (chủ biên), Paris, PUF, tr. 698-701.

⁽¹⁾. Leroi-Gourhan A., 1943, *Évolution et technique, l’homme et la matière* (Tiến hóa và kỹ thuật, con người và vật chất), Paris, Albin Michel.

tất cả vượt lên trên các quy tắc kinh viện về phôi cảnh, góp phần làm mỗi bức vẽ trở thành một tác phẩm có một không hai và có sức gợi hình mạnh mẽ. Ta chăm chú lần giờ từng trang như một vị khách du lịch ham hiểu biết đang thong dong khám phá 36 phố phường sôi động của Hà Nội. Bởi nếu như cuốn sách là một chiếc máy diệu kỳ quay ngược dòng thời gian, thì không khí thâm đậm tính nhân văn mà cuốn sách tái hiện cho đến nay vẫn có thể cảm nhận được. Tất nhiên các cửa hàng đã đổi thay nhiều, sập hàng mã nhường chỗ cho cửa hàng quần áo thời trang hay cửa hàng bán đồ lưu niệm cho khách du lịch, nhưng khung cảnh cuộc sống cá nhân vẫn được phô bày trên phố và các không gian công cộng hiếm hoi vẫn còn sót lại; via hè vẫn bị những người bán hàng rong hay các quầy hàng tạm lấn chiếm; những gian bán hàng vẫn mở rộng cửa và cho khách qua đường thấy còn tồn tại rất nhiều nghề thô sơ hay hoạt động thủ công.

Maurice Durand, trong phần giới thiệu công trình nghiên cứu của mình về nghề làm tranh dân gian của Việt Nam⁽¹⁾ đã nhận xét rất chính xác: “Nói một cách rất sáo rỗng nhưng trong bối cảnh hiện tại cách nói ấy vẫn giữ nguyên giá trị của nó, tranh dân gian Việt Nam tiết lộ cho chúng ta thấy tâm hồn của dân tộc Việt Nam được nhào nặn từ tín ngưỡng, văn chương, lý tưởng, lịch sử cũng như dạng thức tiêu biểu trong cuộc sống đời thường của dân tộc”. Để tránh giải thích dài dòng về tác giả, toàn bộ các bức vẽ và ký họa được giới thiệu trong tập sách in cách đây một thế kỷ không chỉ cho thấy sự phong phú của các kỹ thuật và kiến thức dân gian của người Việt mà nó còn là nơi lưu giữ di sản có một không hai ở thể loại này.

Để so sánh, tập chuyên khảo về các phuờng nghề được Henri Oger giới thiệu trong tập bài viết có vẻ mờ nhạt và nghiêm cách nhìn của chế độ thực dân thời đó⁽²⁾. Henri Oger khám phá một số nét nổi bật trong nền thủ công nghiệp gia đình của người Việt, những đặc điểm mà ông cho rằng gắn với việc luôn phải sẵn sàng đấu tranh để sinh tồn tại vùng đồng bằng Bắc Kỳ quá đồng dân. Tác giả mô tả phân công lao động với sự tham gia của mọi lứa tuổi, từ trẻ em cho đến người già; ông nhận thấy các nghề và hoạt động kinh doanh được phân tán thành rất nhiều nghề nhỏ và hoạt động tiểu thương nơi người ta bán riêng từng loại thực phẩm và hoa quả; ông nhấn mạnh vai trò quan trọng hàng đầu của phụ nữ trong phân lón các hoạt động sản xuất. Đôi khi ông tỏ ra thích thú với chất lượng các đồ vật được sản xuất và sự chính xác trong từng thao tác của người thợ thủ công, điều này được thể hiện qua những suy nghĩ gộp nhặt khi đọc cuốn sách: “Do đó, tre được sử dụng

⁽¹⁾. Maurice Durand, 1960, *Imagerie populaire Vietnamienne (Tranh dân gian Việt Nam)*, ấn phẩm của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, tập XLVII, Paris, 479 tr.

⁽²⁾. Một trường hợp đáng lưu ý: Henri Oger đã có bài nghiên cứu sâu về “Nghề làm hương ở Hà Nội” được đăng trong *Tạp chí Đông Dương* năm 1910, “L’Industrie des bâtonnets d’encens à Hanoi”, *Revue Indo-Chinoise* (tập XIV, tháng 7-tháng 12 năm 1910, Hà Nội, Nhà in Viễn Đông, tr. 240-252).

một cách tài tình”; “Trong nghề đánh bắt, người dân bản xứ chứng tỏ óc quan sát và sự duyên dáng trong thao tác một cách tuyệt diệu”.

Mặc dù tính chân thực của nó là điều không có gì phải nghi ngờ, thật đáng tiếc cho sự thấu cảm này khi xét theo thuyết tiến hóa vốn ngự trị độc tôn trong lĩnh vực khoa học xã hội. Vậy nên tác giả khẳng định: “dân tộc An Nam thuộc vào hàng ngũ các Dân tộc Bản Văn minh, có tiền bộ đáng kể nhưng còn chậm” và tô điểm bài viết của mình bằng những nhận xét trái ngược với một số đánh giá bộc lộ thái độ khâm phục của ông: “Người thợ thêu không có chút khiếu thẩm mỹ nào cả. Anh ta không biết vẽ.”; “Dân bản xứ, giống như đa phần người nguyên thủy, chú ý đến giá rẻ hơn là chất lượng của đồ vật.”; rất nhiều suy nghĩ mà ngày nay có thể được cho là khinh thường người khác một cách quá đáng. Nhưng Henri Oger chỉ là một người sống trong thời đại của mình, tin vào tính ưu việt nội tại của mô hình văn minh tư sản phương Tây so với các xã hội xa lìa, suy nghĩ khiến ông tin vào tính chính đáng của công cuộc khai phá thuộc địa và sứ mệnh khai hóa văn minh của nước Pháp. Nói cách khác, ông áp đặt vào xã hội Việt Nam một cách nhìn được cho là phổ biến và do đó không thể sai lầm bởi nó thuộc về trật tự tự nhiên của mọi vật. Và chính theo cách tư duy này mà ông kết luận phần dẫn đề bằng việc đưa ra quan điểm của mình về “tương lai nền công nghiệp An Nam”, nó báo trước sự cam kết của ông phục vụ cho “Ngôi nhà Pháp-bản xứ cho Mọi người”. Để nền công nghiệp này phát triển và đem lại nguồn thu nhập quan trọng cho thuộc địa, Henri Oger kêu gọi thành lập các trường đào tạo nghề để phát triển một dạng thức tư bản chủ nghĩa bản địa nơi nền công nghiệp tổ chức theo mô hình sản xuất tập thể dần thay thế cho nền công nghiệp mang tính chất gia đình mà theo ông thường lạc hậu và trì trệ do không có khả năng đổi mới.

Vấn đề còn lại lúc này là phải khai thác kho tàng thông tin lịch sử, xã hội và văn hóa chưa đựng trong 700 bức tranh khắc và ký họa. Nếu việc tái bản tập sách là một đóng góp có ý nghĩa giúp nâng cao hiểu biết về nền văn minh vật chất của Việt Nam, thì đây không phải là đích tự tại. Công trình này còn cho phép cung cấp dữ liệu cho các nghiên cứu khoa học mới trong các lĩnh vực khác.

Cấp độ đầu tiên trong việc xử lý tư liệu thô sẽ là chú trọng đến việc tái hiện các dây chuyền tác nghiệp và các ngành kỹ thuật có liên quan đến nhau bằng cách tách riêng và sau đó sắp xếp các bức vẽ mô tả cùng một hoạt động thủ công, cùng một phương thức tiêu dùng, cùng một khía cạnh của đời sống thường nhật (trò chơi trẻ em, tục lệ văn hóa, biểu diễn nghệ thuật...). Bảng phân tích do tác giả lập nên cũng như bản dịch sang quốc ngữ các chú giải viết bằng chữ Hán Nôm là những công cụ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho công việc này.

Giai đoạn tiên quyết cần thiết này có thể được bổ sung bằng việc phân tích quá trình phát triển các kỹ thuật sản xuất và tiêu dùng trong thế kỷ qua. Việc một số nghề và một số ngành kỹ thuật vẫn được bảo tồn như trước trong khi một số khác thay đổi theo thời gian mà không hoàn toàn biến mất, đòi hỏi phải suy ngẫm về các hiện tượng vay mượn, phổ biến, sáng tạo và cải tiến kỹ thuật và cho chúng ta biết về quá trình phát triển của các phương thức tiêu dùng. Ví dụ, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu so sánh tổng hợp các công đoạn sản xuất giấy dó của thế kỷ 20 và hiện nay (xem phần sau). Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tương đồng đáng ngạc nhiên về các thao tác và các công cụ được sử dụng. Sự tiếp nối quy trình sản xuất như vậy cho thấy có sự chuyển giao liên tục các kỹ thuật.

Một mảng nghiên cứu khác có thể khai thác xuất phát từ định đề cho rằng mỗi kỹ thuật đều là một sản phẩm xã hội mới mẻ, tức theo hướng phục vụ xã hội chứ không phải theo chiều ngược lại. Bất kỳ kỹ thuật nào cũng gồm hai khía cạnh gắn kết chặt chẽ với nhau: khía cạnh vật chất, liên quan đến cách thức nó góp phần tác động lên chất liệu, và khía cạnh thông tin liên quan đến “kiểu dáng” của nó. Nghiên cứu khía cạnh thứ hai sẽ giúp khám phá các chuẩn mực xã hội, văn hóa tác động đến việc hình thành và tổ chức quy trình kỹ thuật (tư thế cơ thể, khoảng cách so với công cụ và những điều cấm kỵ, phân công lao động theo giới tính, nghi lễ tôn giáo và tín ngưỡng có liên quan đến một số công cụ hay vật liệu...). Nói nôm na, phân tích “kiểu dáng” của các đồ vật được sản xuất kết hợp với cách sử dụng những đồ vật này có thể cho chúng ta biết về chuẩn mực mỹ thuật được ưa chuộng vào thời đó và rộng hơn là về lối sống của những cư dân thị thành hiếu hoi và tầng lớp nông dân. Do đó, đây chính là suy ngẫm về các xu hướng chủ đạo, về sự tương đồng trong các khía cạnh, hình dạng và cách thức sử dụng.

Ta cũng có thể đi theo cách tiếp cận nghiên cứu về ngữ nghĩa các kỹ thuật và kiến thức dân gian từ tên gọi và phương ngữ được sử dụng trong phần thuyết minh mô tả, hoặc phân tích các phong tục nghề và nguyên tắc tổ chức địa lý-xã hội thành làng nghề được áp dụng tại Hà Nội dựa trên logic phân chia không gian theo phố và khu phố...

Tóm lại, chúng tôi không có tham vọng đưa ra một danh sách hoàn chỉnh các hướng cần khám phá cũng nhu xây dựng khuôn khổ cho một chương trình nghiên cứu trong tương lai, mà chỉ đơn giản muốn chứng tỏ giá trị và ích lợi của công việc mang tính tiên phong của Henri Oger đối với nghiên cứu lịch sử Việt Nam và Việt Nam đương đại.

Xin giới thiệu tập sách đến các độc giả.

Một trường hợp nghiên cứu, làm giấy dó dưới cái nhìn của Henri Oger

Như các bức tranh dân gian khác, tập bản vẽ được in trên giấy dó thông qua các bản khắc gỗ. Do đó, ta không ngạc nhiên khi Henri Oger đã tập hợp không dưới 38 bức vẽ liên quan đến các công cụ và thao tác mô tả lại quy trình làm giấy dó và số lượng bức vẽ còn lớn hơn nếu tính cả những bức liên quan đến thợ in, đến việc sử dụng vàng mã và các bức tranh dân gian chơi Tết. Do nằm tản mát trong số 700 bức tranh khắc và không được sắp xếp, những bức vẽ bị chìm lẫn trong các bức vẽ khác này khó có thể tái hiện liên tục và tuân tự các thao tác. Ngoài ra, ta cũng có thể chê trách toàn bộ tập sách bởi không có bất kỳ quy trình kỹ thuật, bất kỳ hoạt động nào, từ lễ tang cho đến người hút thuốc phiện, được trình bày một cách liên tục. Việc phân bổ tản mát các bức vẽ cùng một chủ đề làm đứt đoạn mỗi liên kết logic. Do đó, nên coi những hình vẽ này như một chất liệu thô trong đó có một số góc cạnh mà kẻ ngoại đạo không thể nhận thấy, do vậy cần phải bình chú, thảo luận và sau đó làm việc để làm nổi bật giá trị của các bức vẽ.

Chắc chắn, tác giả đã thu thập những dữ liệu chính xác và ghi chép tỉ mỉ các công đoạn làm giấy dó tại làng Yên Thái. Mặc dù tác giả chỉ giới thiệu tóm tắt trong bốn trang phương pháp sản xuất giấy dó ở phần đề dẫn, nhưng ta hoàn toàn có thể cho rằng tác giả dự định khai thác những thông tin này cho một nghiên cứu chuyên đề. Vả lại, ông đưa ra các nguồn tài liệu tham khảo, đặc biệt là tập sách chữ Hán mà ông liệt kê trong phần danh mục tài liệu tham khảo của mình. Tuy nhiên, thông tin vôi vàng này chỉ mang tính chỉ dẫn và ta không còn biết được đó là loại giấy làm từ tre nứa như mô tả trong các nguồn tài liệu tiếng Hán hay từ cây dó như Henri Oger giới thiệu trong phần đề dẫn, hay làm từ cây dương như giới thiệu trong phần thuyết minh của các bức ký họa.

Để hiểu rõ hơn, chúng tôi đã lặp lại cách làm như của tác giả trước đây là tách riêng những bức vẽ mô tả các công đoạn khác nhau trong quy trình làm giấy dó. Để đánh giá đúng mức độ chính xác của công việc minh họa được thực hiện dưới sự giám sát của Henri Oger, chúng tôi giới thiệu đồng thời một loạt các bức ảnh mô tả quy trình giống như quy trình áp dụng vào đầu thế kỷ 20 tại làng Yên Thái và giống như quy trình mà ta còn có thể thấy tại thôn Dương Ô (xã Phong Khê, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh)⁽¹⁾.

⁽¹⁾. Những bức ảnh cũ được lấy từ kho ảnh ở Paris của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (mã EFEO), Viện Thông tin Khoa học Xã hội tại Hà Nội (mã VTT) và tài sản của anh em nhà Edgar và Jules Imbert (mã IM) được lưu giữ tại Cơ quan Truyền thông và Sản xuất nghe nhìn Quốc phòng (ECPAD, Paris). Những bức ảnh thuộc quỹ của EFEO và VTT (Những bức ảnh thuộc Viện Thông tin Khoa học Xã hội nằm trong các bộ sưu tập trước đây của EFEO tại Hà Nội được chuyển giao cho Việt Nam vào năm 1954). Những bức ảnh gần đây là do Philippe le Failler chụp năm 2007 tại Bắc Ninh (mã EFEOHN). Những bức vẽ của Henri Oger rút ra từ tổng tập được đánh mã HO cùng chỉ dẫn về bức tranh khắc. Những chú giải về các hình ảnh VTT, EFEO và HO được lấy từ các bản khắc gốc; những chú giải IM và EFEOHN do những người xuất bản cuốn sách này viết.

Nếu như làm giấy vẫn là hoạt động chính của làng bởi nghề này đang nuôi sống gần 3000 người dân trong làng thì sản xuất giấy dó đã nhường chỗ cho hoạt động sản xuất giấy tái chế và vàng mã. Mặc dù sản xuất giấy dó chỉ còn rất hạn chế, các thao tác thời xưa vẫn tồn tại và phần nào được cải tiến kỹ thuật, ta có thể nhận thấy điều này khi so sánh những hình ảnh thời xưa và nay.



Trích bản đồ Hà Nội và các vùng phụ cận, tỷ lệ 1/20000, tờ số 1, vẽ năm 1892-1893 bởi Husson, Trung úy thuộc lực lượng pháo binh hải quân. Nằm giữa bản đồ là các làng có liên quan đến hoạt động sản xuất giấy truyền thống. Thiên về hướng Đông, bên bờ Nam của Hồ Tây, dòng chữ ghi "Fabrique de papier" (nhà sản xuất giấy) là nơi ở của Schneider, người đầu tiên nhập máy làm giấy năm 1892.

Cuối cùng chúng tôi muốn nói rằng để tái hiện một cách chính xác trình tự các công đoạn sản xuất, chúng tôi đã đưa các hình ảnh có từ đầu thế kỷ (bức vẽ, ảnh) cho những dân làng cao tuổi nhất của thôn Yên Thái xem. Họ đã dành nhiều công sức để bình luận về những bức hình này. Chúng tôi chân thành cảm ơn họ.

Cho tới giai đoạn gần đây, làm giấy dó vẫn còn là hoạt động chính của làng Yên Thái - hay còn gọi là làng Bưởi, một ngôi làng nằm ven Hà Nội, bên bờ Hồ Tây, nay đã trở thành một khu phố của thủ đô nhưng khi đó còn trực thuộc tỉnh Hà Đông. Mặc dù không thể xác định chính xác nghề làm giấy dó có từ bao giờ nhưng từ bảy thế kỷ nay, làng Yên Thái nổi tiếng với nghề làm giấy dó giống như làng Bát Tràng hay Ngũ Xã nổi tiếng với nghề gốm và đúc đồng.

Năm 1921, người ta thống kê được 126 gia đình sống bằng nghề làm giấy nhưng cần lưu ý rằng hai ngôi làng gần đó là Hồ Khẩu và Đông Xã cũng có nghề làm giấy theo mô hình chuyên môn hóa như sau: làng Yên Thái sản xuất giấy viết và in, làng Hồ Khẩu và Đông Xã sản xuất giấy có chất lượng tốt hơn và khổ lớn hơn dùng để làm tranh dân gian. Nhưng vào đầu những năm 80 của thế kỷ 20, người dân bỏ nghề sản xuất giấy thủ công mà mọi công đoạn đều dùng đôi tay. Do cần rất nhiều nước và cùi đốt lò, nghề này không cạnh tranh được với hoạt động sản xuất giấy công nghiệp.



HO Tr. 148, Gánh bó vò dường để làm giấy; VTT 00352 - Ô 4, Yên-Thái: Nguyên liệu. 1) Võ Dó. 2) Võ Mò. 3) Các mẫu giấy.



Theo mô tả của Henri Oger, loại giấy dó truyền thống xốp nhẹ và bền dai, được sản xuất từ vỏ cây dó (*rhamnoneuron balansae*), một loại cây thụy hương (*Daphne*), thường được kết hợp với vỏ cây dướng (*Broussonetia paperifera L.*). Được trồng tại các tỉnh Quảng Ninh, Hòa Bình, Bắc Kạn và Thái Nguyên, vỏ cây được bán theo bó, mỗi bó 33 kg và đưa về làng bằng xe bò hay do người khuân vác.

EFEO 4187, Hà Nội, người thợ dùng “cái néo”, theo kiểu Nhật dùng để bóc lớp đen bên ngoài vỏ cây dó trồng ở Bắc Kỳ.

Bây giờ chúng ta tìm hiểu một trong những công đoạn sản xuất chính.

Ngâm dó. Trước tiên, cây dó được bóc vỏ và ngâm trực tiếp xuống sông Tô Lịch trong khoảng một đến ba ngày, sau đó để ráo nước. Sau công đoạn đầu tiên này, quy trình xử lý thực sự bắt đầu. Vỏ cây bị ngâm nước và ngả màu nâu sẽ được cắt bỏ các mấu lộ rõ nhất, sau đó được chặt thành từng đoạn và xếp thành bó. Tiếp đó, vỏ cây dó được xếp vào bể nước vôi ngâm trong vòng 24 giờ với tỷ lệ 12 kg vôi cho 100 kg dó⁽¹⁾.



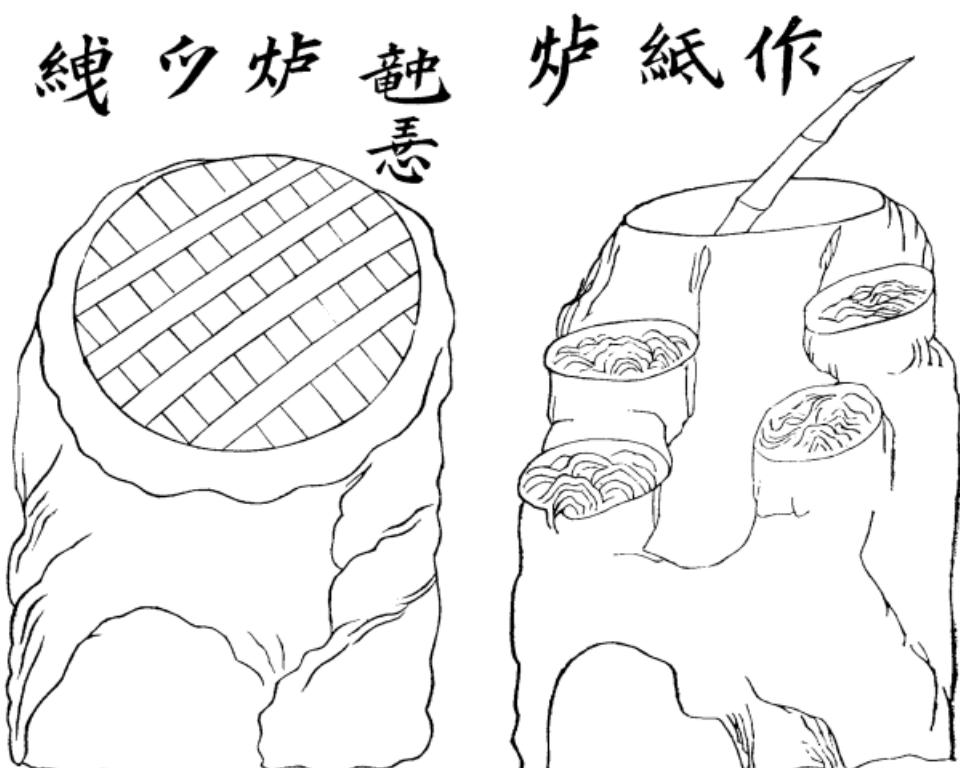
IM-IT 62-885, Ngâm vỏ cây trong nước vôi

⁽¹⁾. Để biết thêm chi tiết về cây dó và nghề trồng cây dó, tham khảo bài viết gồm hai phần của F. Claverie “L’arbre à papier du Tonkin” (Cây giấy ở Bắc Kỳ), *Bulletin économique de l’Indochine (BEI)* (Tập san kinh tế Đông Dương) số 24 (tháng 12/1903) tr. 821 và các trang tiếp theo, và *BEI* số 25 (tháng 01/1904) tr. 75-88; M. Crevost “Sur quelques matières végétales à papier de l’Indochine” (Về một vài nguyên liệu thực vật để làm giấy của Đông Dương), *BEI* số 123 (tháng 01-tháng 4/1917) tr. 117-134, và Dard Hunter, *Papermaking in Indo-China (Sản xuất giấy tại Đông Dương)*, Chillicothe, Ohio: Mountain House Press, 1947, 102 tr.



VTT 00350 - Ô 4, Làng Yên Thái: Ngâm vỏ dó.

Nấu dò. Các lò đắp đất được đặt ngay bên bờ sông Tô Lịch và bờ ao noi ngâm vỏ dò. Vỏ dò được cho vào những chiếc vạc được đốt nóng bằng vỏ trấu và miệng đậy vung gỗ (theo Henri Oger) hay bịt kín bằng đất sét để giữ nhiệt nếu vỏ dò được nấu bằng nhiệt như tại Yên Thái (trong khoảng 8 đến 10 tiếng) hay cách thủy như tại Bắc Ninh.

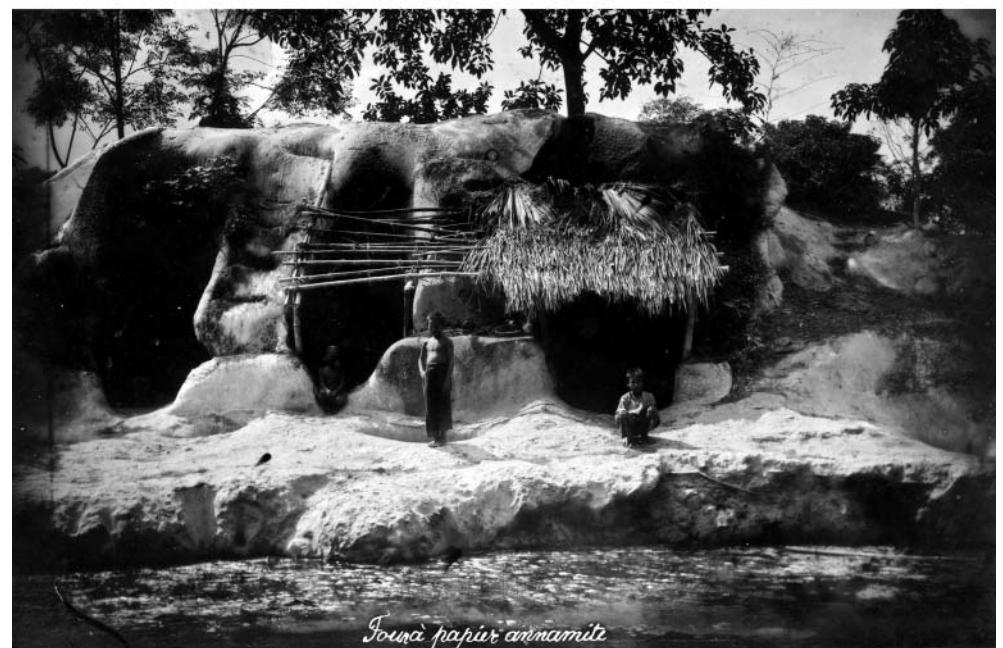


HO Tr. 602, Thùng ú giấy

HO Tr. 649, Thùng ngâm vỏ dương



IM-IT 62-892, Lò của làng Bưởi

*Tour à papier annamite*

VTT 00347 - Ô 4, Làng Bưởi. Lò nấu dò để sản xuất giấy.

Giặt dò. Vỏ dò sau đó được giặt kỹ bằng nước sạch để loại bỏ tạp chất. Để giặt dò người ta sử dụng các thúng tre lớn. Sau khi giặt, vỏ dò lại được ngâm trong nước vôi vài ngày. Lúc này việc bóc vỏ dò mới thực sự bắt đầu.



少
綫
踏
皮



氈
少
綫
湖
皮



綫
少
過
紓
少
綫
削
皮



少
綫
削
皮

HO Tr. 498, Vò vò dường.

HO Tr. 574, Rửa vò dường.

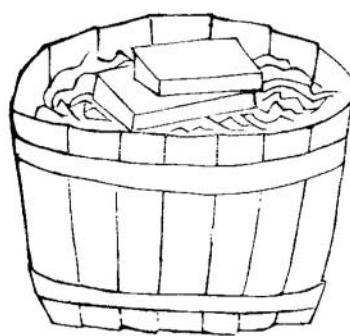
HO Tr. 516, Vò vò dường.

HO Tr. 628, Tước vò dường.

Bóc vỏ dò và phân loại. Phụ nữ sẽ dùng dao bóc hết lần vỏ đen bỏ đi và giữ lại phần trắng để sản xuất giấy với chất lượng tốt nhất. Lớp vỏ đen sẽ được xử lý riêng và dùng để sản xuất ra loại giấy có chất lượng thấp hơn. Vỏ dò sau khi được phân loại sẽ được bó lại thành bó và ngâm trong bể nước sạch.



EFEOHN. Bóc vỏ dò

HO Tr. 41, Thùng gỗ nhỏ
ngâm vỏ duóng để làm giấy

貯水椿木漬水于內方曰椿吟繩
作繩者有以椿以貯銀皮



EFEOHN. Bể ngâm vỏ dò



VTT 00359 - Ô 4, Bóc vỏ dò sau lần ngâm đầu tiên trong nước vôi ba ngày để sản xuất giấy có chất lượng tốt nhất.



HO Tr. 48, Để ráo nước sợi vỏ duóng làm giấy.

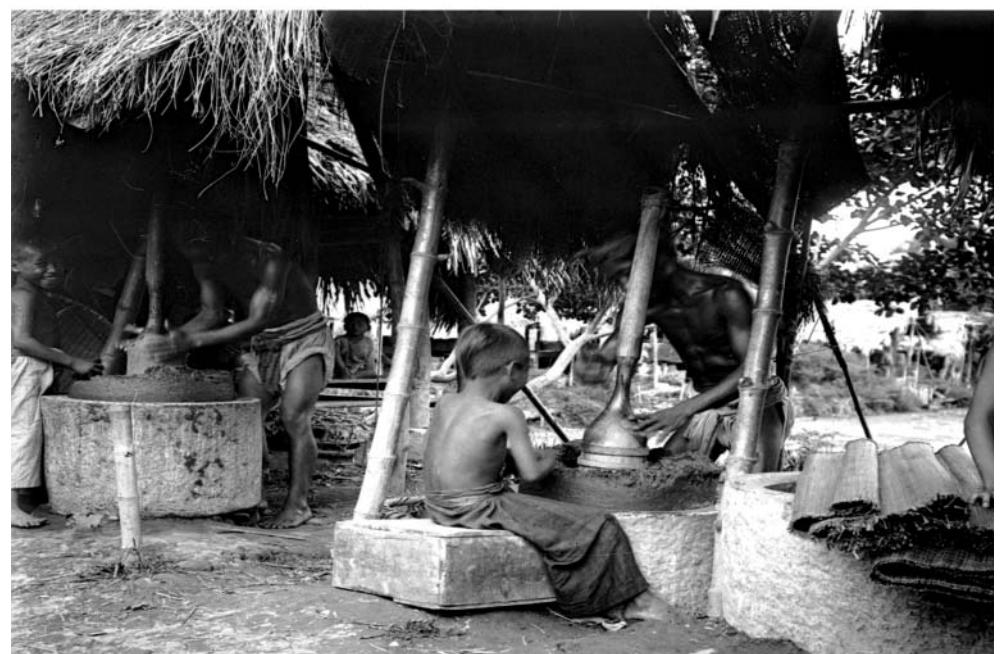
Giã dò và hòa bột giấy. Sau khi được giặt sạch và để ráo nước, vỏ dò được đem giã. Tại các ngôi làng, ngày nay ta vẫn còn thấy những chiếc cối đá lớn được nam giới dùng để giã dò bằng chày tay, giậm bằng chân hoặc dùng hệ thống tay đòn để giã dò thành bột thô. Khi đạt độ kết dính cần thiết, bột dò được đưa vào ngâm trong các chậu nước sạch. Ngày nay, công việc nặng nhọc này được thay thế bằng các máy nhào trộn thủ công chạy điện.



HO Tr. 161, Giã bột giấy



EFEO 3039, Cối đá



IM-IT 62-886 và IT 62-887, Giã bột giấy bằng chày.

Bột được giặt lần cuối trong các thúng tre.



EFEO 3475, Hà Nội, Làm giấy: giặt dó.
IM-IT 62-888, Giặt dó

Bột dó. Được ngâm trong bể, bột dó được hòa tan tùy theo định lượng giấy muốn có và gọi là “huyền phù”. Bột dó thường xuyên được khuấy đều. Khi ta thọc tay vào bột, gần như ta không thể cảm nhận được gì khác ngoài một khối chất lỏng hơi nhót. Trước kia gỗ mò (một loại Clérodendron) được sử dụng để khuấy bột do chất nhòn có trong gỗ tiết ra dính vào bột, cho phép để chống các tờ giấy lên nhau mà không bị dính với nhau. Được bán theo thanh, loại gỗ này khi bào mỏng được ngâm trong 12 giờ, thời gian để chất nhót tiết ra và kết vào bột dó. Người ta sẽ trộn thêm khoảng 2 kg mò cho mỗi 60 kg vỏ dó. Ngày nay, người ta không còn sử dụng loại cây này nữa mà thay vào đó là một loại chất phụ gia có đặc tính tương tự và chất phụ gia này được coi là bí quyết sản xuất.



HO Tr. 287, Bể ngâm vỏ dường để làm giấy; Tr. 388, Khuấy bể ngâm vỏ dường



EFEOHN, Khuấy bể bột giấy

Seo giấy. Người ta dùng một khuôn gỗ có cảng lớp mành nứa gọi là liềm seo. Liềm seo được chao đi chao lại trong bể bột dó để một lớp bột dó dính trên liêm. Sau đó người ta nhấc liềm seo ra khỏi bể và lắc sang phải rồi sang trái. Lần lắc cuối cùng này vừa giúp làm ráo nước, vừa giúp bột dó phân tán đều. Khi đó, một lớp bột dó kết lại trên mành. Để kết thúc công đoạn này, người ta đặt liêm seo lên thành bể dó, sau đó rút phần khuôn gỗ ở phía trên ra để tháo lớp mành nứa có xơ dó kết lại trên đó. Mành nứa được lật úp ngược lại, điều này cho phép lớp giấy dó ở phía dưới được xếp chính xác lên chồng giấy trước. Khi đó lớp mành được nhấc lên theo chuyển động sóng và được xếp lại lên khuôn gỗ và sau đó đóng khuôn gỗ lại. Do cần phải thực hiện một cách khéo léo, làm seo thường do phụ nữ đảm nhận và đòi hỏi phải có đôi tay thạo thao; thao tác này mất khoảng 10 giây và được lặp đi lặp lại với nhịp độ gần như một cái máy.

VTT 00407 - Ô 4, Hà Đông - Nhúng liềm seo vào bể, sau đó chao đi chao lại. Một lớp mỏng dung dịch giấy kết lại trên bề mặt khuôn seo.



A-3902 G6



HO Tr. 556, Seo giấy



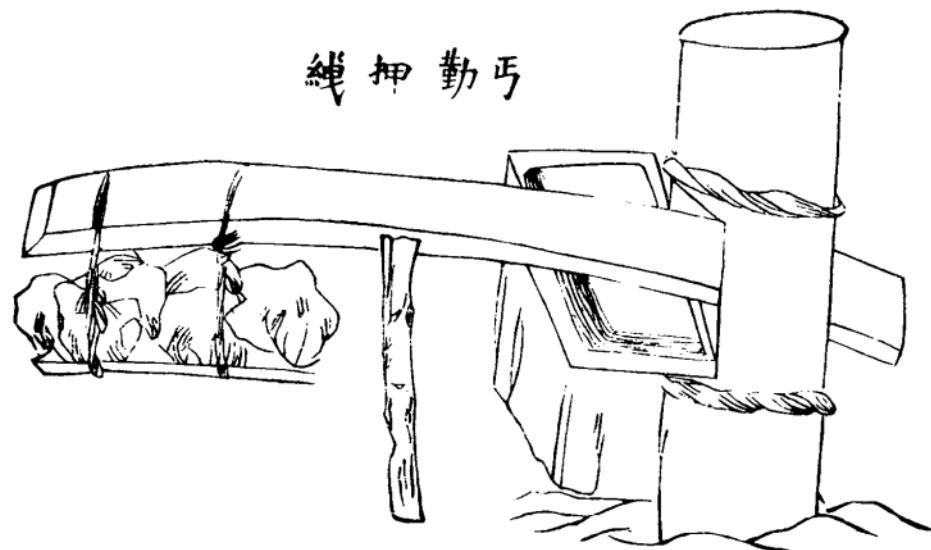
EFEONH, Các thao tác seo giấy





IM-IT 62-890, Xếp giấy thành từng tập

Tờ giấy không được xếp riêng (như dạ phót ở châu Âu) mà được đặt trực tiếp lên tờ trước. Giấy được xếp thành từng chồng từ 500 đến 1000 tờ, tức cao khoảng 20 cm.



HO Tr. 90, Dụng cụ ép giấy

Ép. Chồng giấy ướt trước tiên được đặt lên trên một tấm gỗ và một hòn gạch để ép bớt nước. Sau đó, nó được đưa vào cần ép để ép kiệt nước và làm tăng độ cố kết của giấy. Trước đây, người ta dùng cần ép thô sơ được làm bằng một đoạn gỗ có một đầu gối vào lỗ đục trên tường hay trên một thân cây hoạt động như một cái đòn bẩy trên chồng giấy đồng thời cẩn thận điều khiển để không làm rách các sợi giấy. Ngày nay, máy ép bằng vít được sử dụng để làm công việc này. Giấy càng được ép kiệt nước trước khi đem sấy thì chất lượng giấy càng đồng đều. Chồng giấy khi đó còn lại 50% nước.



EFEOHN, Máy ép bằng vít ở Bắc Ninh



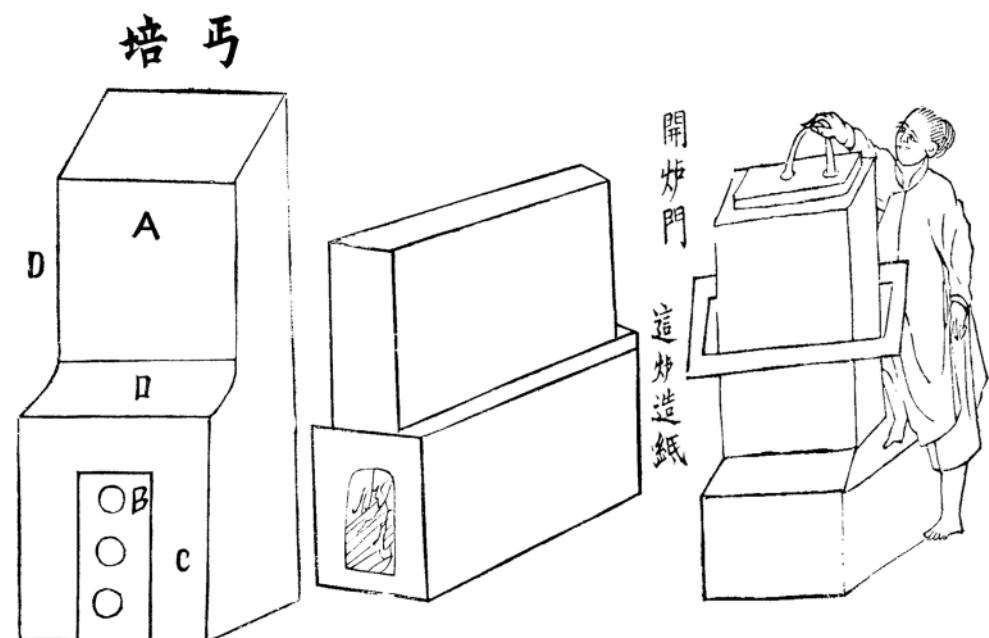
IM-IT 62-891, Dụng cụ ép giấy

Sấy khô. Công đoạn này có thể thực hiện đơn giản như phoi nắng, dùng sào phoi để giấy được chắc chắn. Làng Yên Thái gần như chỉ dùng lò sấy. Từng tờ giấy được phết lên tường lò cách nhau một khoảng sao cho có thể bóc ra sau khi giấy đã được sấy khô. Nhiệt độ duy trì ở mức 30°C và không được quá cao để cho giấy khô từ từ và có được độ mềm mại và màu trắng, hơi mộc và không có vết vàng. Theo F. Claverie, năm 1903, giấy dỏ được bán ở Hà Nội với giá 2\$50 đến 3\$ (đồng bạc) được hàng nghìn tờ loại tốt nhất (màu trắng), 2\$ loại hai (vàng nhạt), và 1\$50 loại ba (màu xám dùng làm bao bì).

縫 炉 紙



HO Tr. 240, Lò sấy giấy



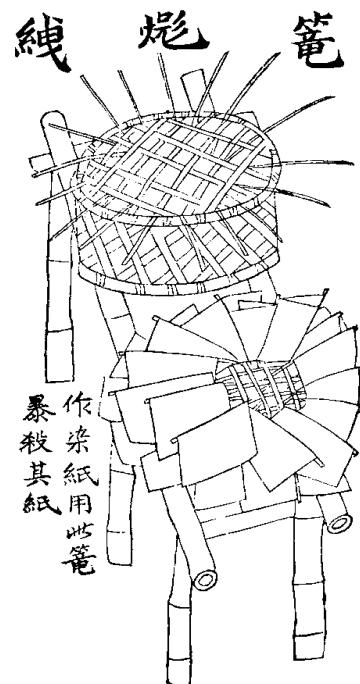
HO Tr. 453, Lò sấy giấy; Tr. 185, Lò sấy của thợ làm giấy; Tr. 244, Lò sấy giấy.



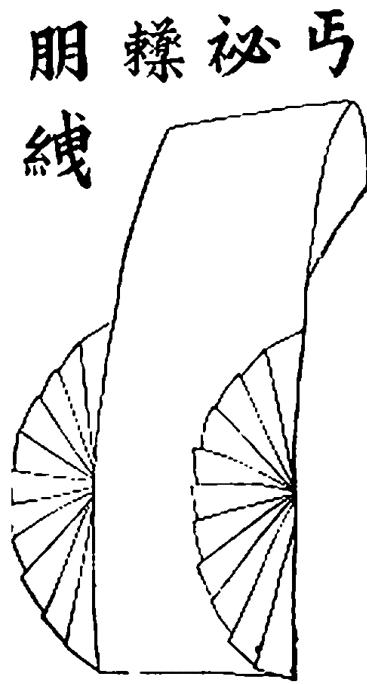
VTT 00368 - Ô 4, Phết giấy lên tường lò sấy để sấy



IM-IT 62-893, Sấy khô giấy

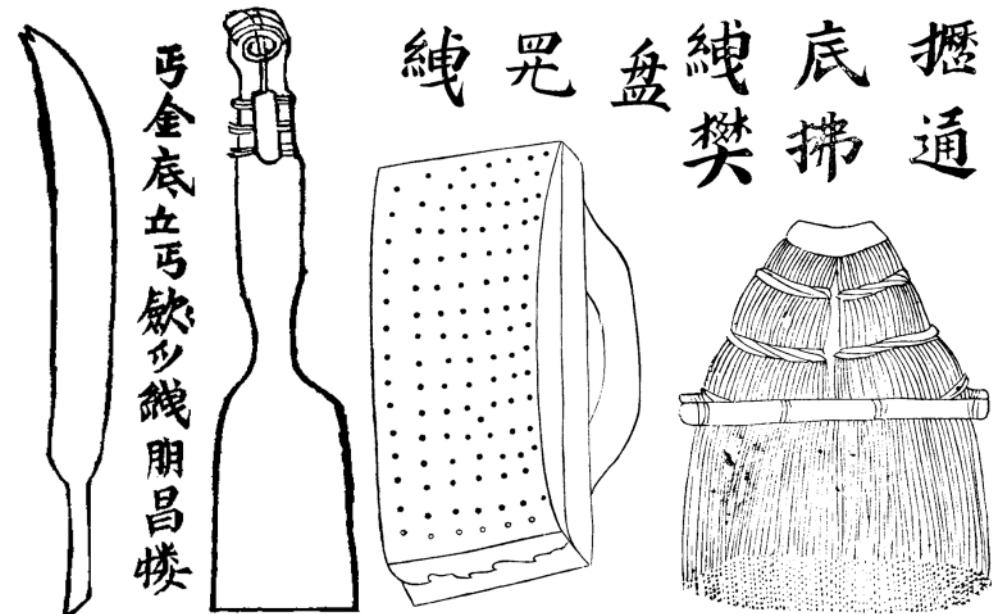


HO Tr. 537, Giá phoi giấy nhuộm

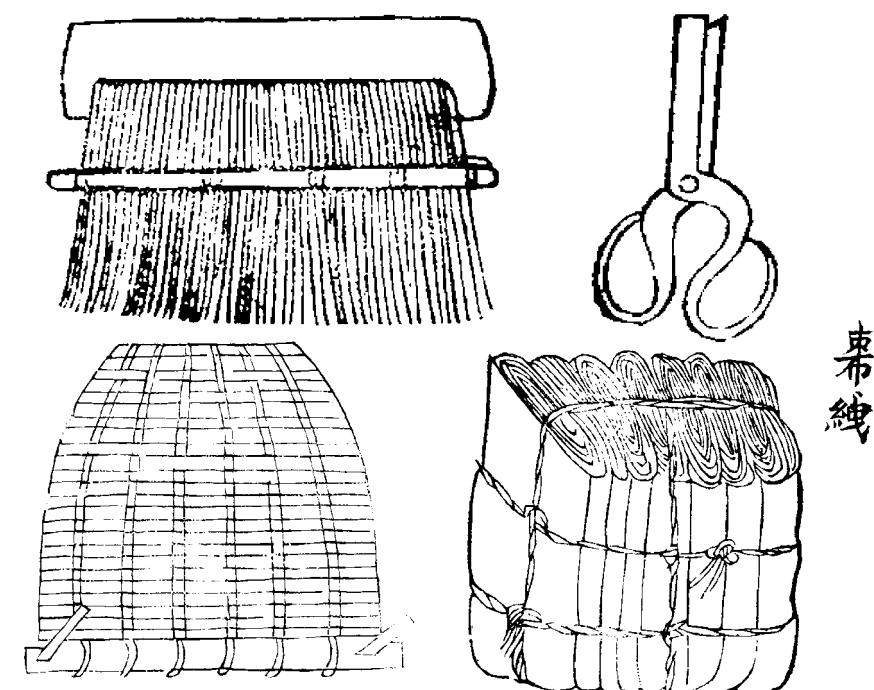


HO Tr. 643, Gấp giấy

Henri Oger mô tả rất kỹ và yêu cầu vẽ chi tiết *các dụng cụ và công việc bảo dưỡng vật dụng*.



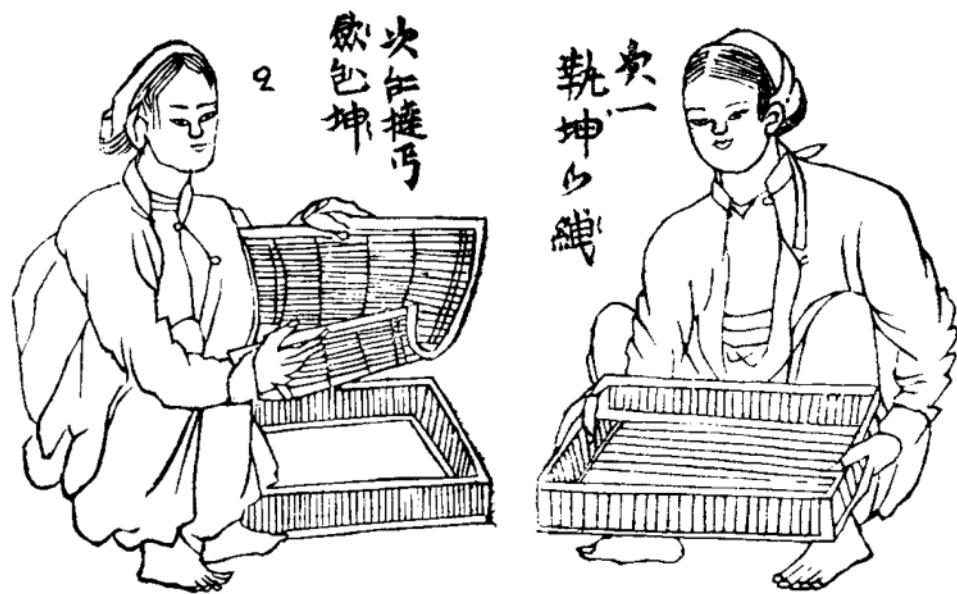
HO Tr. 469, Dao làm giấy; Chi tiết cái chày làm giấy; HO Tr. 554, Dao cạo của thợ giấy; HO Tr. 169, Chổi phết dùng để căng giấy trên giá phoi.



HO Tr. 27, Chổi phết dùng để căng giấy; HO Tr. 56, Kéo không có đầu nhọn của thợ làm giấy; HO Tr. 290, Thùng ngâm vò dương; HO Tr. 414, Bó giấy.



HO Tr. 390, 203, 493, Sửa khuôn làm giấy



HO Tr. 378, Khuôn làm giấy; HO Tr. 28, Người phụ nữ cầm khuôn làm giấy.